



## KHẢO SÁT CÁC NÉT NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ “上” TRONG TIẾNG HÁN (ĐỐI CHIẾU VỚI ĐỘNG TỪ “LÊN” TRONG TIẾNG VIỆT)

Nguyễn Thị Hương

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Ngày nhận: 15/12/2016

Ngày sửa chữa: 18/01/2017

Ngày xét duyệt: 10/03/2017

### Tóm tắt:

*Từ đa nghĩa là hiện tượng khá phổ biến trong tiếng Hán, trong đó động từ “上” là một trong những động từ có tần suất sử dụng tương đối cao. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi tập trung khảo sát một cách toàn diện các nét nghĩa của động từ “上”, tiến hành so sánh đối chiếu với ý nghĩa của động từ “lên” trong tiếng Việt từ đó chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về ý nghĩa của hai động từ này trong hai ngôn ngữ tiếng Hán và tiếng Việt.*

**Từ khóa:** động từ “上”; động từ “lên”; các nét nghĩa; đối chiếu.

### 1. Lời mở đầu

Tiếng Hán và tiếng Việt là hai ngôn ngữ có nhiều nét tương đồng như: cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, có thanh điệu, âm tiết tính, từ không biến đổi hình thái... Bên cạnh đó, giữa hai ngôn ngữ cũng tồn tại những sự khác biệt nhất định. Từ đa nghĩa là vấn đề khá phức tạp và đều xuất hiện trong tiếng Hán và tiếng Việt. Ví dụ: cùng một động từ “上” nhưng trong những ngữ cảnh khác nhau lại có ý nghĩa biểu đạt khác nhau đòi hỏi các đối tượng tham gia vào quá trình giao tiếp cần phải phân biệt rõ các ý nghĩa cụ thể của từ để truyền tải và tiếp nhận thông tin một cách chính xác để đạt được hiệu quả giao tiếp như mong muốn.

### 2. Các nét nghĩa của động từ “上” trong tiếng Hán

Theo các tác giả của cuốn 《现代汉语词典》(2005年, 第五版) động từ “上” có 13 nét nghĩa, 《现代汉语八百词》(1999年, 商务印书馆) chỉ ra động từ “上” có 10 nét nghĩa và 《现代汉语规范词典》(2010年, 第二版) cho rằng động từ “上” có 13 nét nghĩa. Dựa trên các kết quả tổng hợp thống kê thu được, chúng tôi cho rằng động từ “上” có tổng cộng 14 nét nghĩa sau:

(1) Di chuyển từ vị trí thấp hơn đến một vị trí cao hơn

(2) Di chuyển đến một vị trí ở phía trước

(3) Đi, đến (một nơi nào đó)

(4) Đạt đến, đủ một lượng hoặc mức độ nhất định

(5) Bắt đầu một hoạt động mang tính thường nhật ( công việc, học tập...) vào thời gian quy định

(6) Đăng, trình lên cấp trên

(7) Đăng tải lên (báo, đài...)

(8) Di chuyển lên bục, sân khấu biểu diễn, sân thi đấu...

(9) Lấp, lấp đặt

(10) Vặn chặt, lên ( dây cót)

(11) Bôi (thuốc), tô, quét ( màu, sơn...)

(12) Thêm

(13) Đăng nhập ( mạng internet)

(14) Dọn cơm, món ăn lên bàn ăn

Trong 14 nét nghĩa trên thì (1) là nghĩa cơ bản của động từ “上”, các nét nghĩa (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14) là nghĩa phái sinh.

### 3. Đối chiếu các nét nghĩa của động từ “上” trong tiếng Hán với động từ “lên” trong tiếng Việt

#### 3.1. Sự giống nhau

##### 3.1.1. Các nét nghĩa hoàn toàn giống nhau của động từ “上” và động từ “lên”

###### 3.1.1.1. Di chuyển từ vị trí thấp hơn đến một vị trí cao hơn

Nghĩa gốc của động từ “上” và động từ “lên” đều biểu thị ý di chuyển từ nơi thấp hơn đến nơi cao hơn. Ví dụ:

(1) 上山、上楼、上车 (《现代汉语词典》2005年, 第五版 商务印书馆)

— (2) 车内原本放的是震耳欲聋的摇滚乐, 卫楠一上车祁娟便把音乐给关了, 现在安静下来... (《奔跑的蜗牛》蝶之灵)

Ban đầu trong xe bật nhạc bốc inh tai nhức óc, nhưng khi Vệ Nam lên xe, Kỳ Quyên liền tắt nhạc ngay. Trong xe rất yên tĩnh... (“Ồ sên chạy” dịch giả Trần Thu)

— (3) 提着一袋食物上楼的原元, 看到的便是那样一幅温暖却揪心的画面... (《奔跑的蜗牛》蝶之灵)

Nguyên Nguyên xách túi thức ăn lên tầng, nhìn thấy bức tranh ấm áp nhưng cũng khiến người ta nhói đau... (“Ồ sên chạy” dịch giả Trần Thu)

— (4) 天色渐晚, 下海游泳的人们陆续上了岸, 旁边的公共浴室外, 玩得尽兴的人

们... (《奔跑的蜗牛》蝶之灵)

Màn đêm dần buông xuống, những người tắm dưới biển lần lượt **lên bờ**, bên ngoài phòng tắm công cộng bên cạnh, những người đang chơi vui vẻ ... (“Ồ sên chạy” dịch giả Trần Thu)

(5) Xe **lên** dốc.

(6) **Lên** bờ.

(7) **Lên** miền núi.

(“Từ điển Tiếng Việt” Hoàng Phê, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1988)

### 3.1.1.2. Di chuyển đến một vị trí ở phía trước

Động từ “**上**” trong tiếng Hán giống với động từ “**lên**” trong tiếng Việt đều biểu thị ý nghĩa di chuyển đến một vị trí ở phía trước mặt. Ví dụ:

(8) 五号快上, 接球。 (《现代汉语八百词》1999年, 商务印书馆)

(9) **Lên** hàng đầu.

(10) **Lên** *tương* (trong *cờ tướng*).

(“Từ điển Tiếng Việt” Hoàng Phê, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1988)

### 3.1.1.3. Đăng tải lên (báo, đài...)

Động từ “**上**” trong tiếng Hán và động từ “**lên**” trong tiếng Việt đều biểu đạt ý nghĩa đăng tải thông tin lên phương tiện thông tin đại chúng như báo, ti vi... Ví dụ:

(11) 他的事迹昨天上报了。 (《汉越词典》1997年, 商务印书馆)

(12) 他的诗已经上报了 (《现代汉语规范词典》2010年, 外语教学与研究出版社语文出版社, 第二版)

(13) Ngôi nhà “**ruộng bậc thang**” ở Hà Tĩnh **lên** báo Mỹ. (Báo Điện Tử. vtv.vn)

(14) Vừa **lên** báo, Messi lại xát muối vào nỗi đau MU. (Vietnamnet.vn)

### 3.1.1.4. Đăng nhập (mạng internet)

Động từ “**上**” trong cụm từ “**上网**” có nghĩa là đăng nhập vào mạng internet để tiến hành tra cứu thông tin nào đó, tiếng Việt cũng dùng cụm từ “**lên mạng**” hoặc “**vào mạng**” để biểu đạt ý nghĩa này. Ví dụ:

(15) “陆双这才止住笑容, 轻声道: “好了, 你再去睡一会儿吧。我上网跟你哥联机游戏...” (《奔跑的蜗牛》蝶之灵)

Lục Song không cười nữa mà nhẹ nói: “Thôi, em đi ngủ đi, anh **lên mạng** hợp sức với anh trai em chơi game...” (“Ồ sên chạy” dịch giả Trần Thu)

### 3.1.1.5. Chuyển từ bậc học thấp hơn lên bậc học cao hơn

Động từ “**上**” trong tiếng Hán và động từ “**lên**” trong tiếng Việt đều được dùng để biểu thị ý nghĩa chuyển cấp từ bậc học thấp lên bậc học cao

hơn. Ví dụ:

— (16) 他说: “自从上高中后, 你就不再出来玩, 一个寒假都没机会见你, 知道你肯定会给高老师拜年...” (《那些回不去的年少时光》桐华)

Anh nói: “Từ khi **lên cấp ba**, em không ra ngoài chơi nữa, cả kỳ nghỉ đông vẫn không có cơ hội gặp em, biết em nhất định sẽ đến chúc Tết cô Cao..... (“Thời Niên Thiếu Không Thể Quay Lại Ấy” dịch giả Tiểu Dương)

— (17) 我只觉得心如浸在数九寒天的冰潭里, 我和张骏早已是陌路, 张骏自上初中后, 连和同年级的男生都很少来往... (《那些回不去的年少时光》桐华)

Tôi cảm thấy lòng mình như bị chôn vùi trong hồ băng vào ngày đông giá lạnh nhất, tôi và Trương Tuấn đã sớm là người xa lạ, từ khi Trương Tuấn **lên trung học cơ sở**, ngay cả nam sinh cùng khối cũng ít chơi... (“Thời Niên Thiếu Không Thể Quay Lại Ấy” dịch giả Tiểu Dương)

### 3.1.2. Các nét nghĩa không hoàn toàn giống nhau của động từ “上” và động từ “lên”

#### 3.1.2.1. Đi, đến (một nơi nào đó)

Động từ “**上**” có ý nghĩa là đi, đến nơi nào đó, trong tiếng Việt ngoài sử dụng động từ “**lên**” còn có thể dùng các động từ khác như “**đi**, **ra**” có trường hợp dùng động từ “**vào**”. Với nét nghĩa này sau động từ tiếng Hán và tiếng Việt đều phải là từ chỉ nơi chốn. Ví dụ:

— (18) 阿Q前几回的上城, 大抵早就兴高采烈的对人说, 但这一次却并不, 所以也没有一个人留心到... (《AQ正传》鲁迅)

Xưa kia, mỗi lần **lên huyện** về, AQ vẫn hơn hờ chuyện trò với mọi người. Nhưng lần này, không thể. Vì vậy không ai chú ý đến... (“AQ Chính Truyện” dịch giả Trương Chính)

(19) 上北京。“**đi** Bắc Kinh” (《汉越词典》1997年, 商务印书馆)

(20) 上街。“**lên** phố, **ra** phố, **đi** phố” (《汉越词典》1997年, 商务印书馆)

— (21) “不好意思, 我内急。” 萧晴也笑: “真是心有灵犀, 你一内急, 我也想上卫生间了” ... (《奔跑的蜗牛》蝶之灵)

“Xin lỗi mọi người, mình vào phòng vệ sinh”. Tiêu Tinh cũng cười: “Đúng là tâm đầu ý hợp, may mắn, tao cũng muốn **vào** phòng vệ sinh theo... (“AQ Chính Truyện” dịch giả Trương Chính)

(22) Tôi về đây chỉ có việc thể. Bác có bằng lòng thì tôi ở đây để chờ bác gái cùng đi, nếu không thì tôi **lên tỉnh** bây giờ... (“Tắt đèn” Ngô Tất Tố)

#### 3.1.2.2. Bắt đầu một hoạt động mang tính thường nhật (công việc, học tập...) vào thời gian quy định

Động từ “**上**” trong cụm động từ lý hợp “**上**

班” ý chỉ bắt đầu công việc theo thời gian quy định, tiếng Việt có thể dùng “đi làm, làm việc”. Động từ “上” trong cụm từ động tâm “上课” vừa biểu thị ý giáo viên bắt đầu hoạt động giảng dạy vừa biểu đạt ý học sinh tiến hành hoạt động học tập theo thời gian quy định, với hoạt động dạy của giáo viên tiếng Việt dùng cụm từ “lên lớp, giảng bài” và dùng cụm từ “đi học” với hoạt động học của học sinh. Ví dụ:

(23) 她上班去了。“Cô ấy **đi làm** rồi”

(《汉越词典》1997年, 商务印书馆)

— (24) 陆双的公司是八点半才正式上班, 卫楠因为要赶着七点半之前到医院, 于是陆双便提前起床送她去... (《奔跑的蜗牛》蝶之灵)

Công ty Lục Song tám giờ ba mươi phút mới chính thức **làm việc**. Nhưng vì Vệ Nam phải đến bệnh viện trước bảy giờ ba mươi phút nên Lục Song dậy sớm đưa cô ấy đến bệnh viện.... (“Ốc sên chạy” dịch giả Trần Thu)

— (25) 没错, 精神科某教授在上课的时候反复强调: “这一章的内容不在考试范围内, 大家了解就可以”... (《奔跑的蜗牛》蝶之灵)

Một giáo sư khoa tâm thần học trong lúc **giảng bài** đã nhấn mạnh rất nhiều lần: “Chương này không có trong phạm vi thi, các em chỉ cần hiểu qua là được”.... (“Ốc sên chạy” dịch giả Trần Thu)

— (26) 嗯, 我也问了下她堂哥, 他说萧晴已经在学校上课了... (《奔跑的蜗牛》蝶之灵)

Uh, tao cũng hỏi anh họ nó. Anh ấy nói Tiêu Tinh đã bắt đầu **đi học** rồi... (“Ốc sên chạy” dịch giả Trần Thu).

### 3.1.2.3. Đạt đến, đủ một lượng hoặc mức nhất định

Động từ “上” mang nét nghĩa biểu thị ý đạt đến, đủ một số lượng hoặc độ tuổi nhất định nào đó, sau “上” là từ ngữ chỉ con số hoặc chỉ tuổi tác. Ví dụ:

(27) “人数已上了一万” (《现代汉语八百词》)

(28) 上了年纪、上岁数 nghĩa là có tuổi, nhiều tuổi, già (《汉越词典》)

Động từ “lên” trong tiếng Việt không biểu thị ý nghĩa đạt đến, đủ một số lượng nào đó mà dùng các từ “đạt”, “lên đến” hoặc “lên tới”... Ví dụ: (29) Năng suất **đạt** 10 tấn một hecta. (“Từ điển Tiếng Việt” Hoàng Phê, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1988).

— (30) Diện tích cà-phê già cỗi của tỉnh tiếp tục gia tăng, kết quả rà soát diện tích có nhu cầu tái canh tại các huyện, thành phố, thị xã giai đoạn 2016-2020 đã **lên đến** con số hơn 32 nghìn ha... (www.nhandan.com.vn)

Với ý nghĩa đạt đến, đủ độ tuổi nào đó, tiếng Việt có thể chia ra 2 trường hợp: đối với trẻ em dưới

10 tuổi sử dụng cách biểu đạt “lên...tuổi”, đối với người lớn, người nhiều tuổi thì dùng “bước vào, bước sang tuổi, tròn... tuổi”. Ví dụ:

— (31) Bầm cụ, chúng con không dám nói dối, thật quả cháu đã **lên bảy tuổi**, thằng em nó **lên năm**, còn con bé nữa **lên hai**. Con được ba cháu cả thầy... (“Tất đèn” Ngô Tất Tố)

— (32) Sinh ngày 2/2/1917, năm nay, đồng chí Đỗ Mười **tròn** 100 năm tuổi đời, 77 năm tuổi Đảng ... ( Báo điện tử Đài Truyền hình Việt Nam vtv.vn)

— (33) Kate Winslet vừa **bước vào tuổi** 40, một con số vẫn còn nhỏ so với sự nghiệp quá lớn của cô. Sự nghiệp ấy bắt đầu từ khi Winslet 17 tuổi... (Thethaovanhoa.vn)

— (34) Sinh năm 1899 tại Morano, Verbania, Italy, cụ Emma Morano **sắp bước sang** tuổi 117 vào ngày 27/11 tới... (www.baomoi.com.)

### 3.1.2.4. Di chuyển lên bục, sân khấu biểu diễn, sân thi đấu

Động từ “上” trong cụm từ “上台” có ý chỉ diễn viên, ca sĩ di chuyển lên sân khấu biểu diễn, giáo viên, học sinh lên bục giảng hay vận động viên bước ra sân thi đấu, lên sân thi đấu... tiếng Việt ngoài động từ “lên” còn có thể sử dụng động từ “ra” trong các cách nói: “**ra** sân khấu, **lên** sân khấu, **ra** sân, **lên** sân đấu”... Ví dụ:

— (35) 等到我们班的傣族舞上台, 我和倪卿跑到台前去... (《那些回不去的年少时光》桐华)

Đến khi tiết mục múa Thái của chúng tôi **lên đài** tôi và Nghệ Khanh chạy ra trước đài nhìn... (“Thời Niên Thiếu Không Thể Quay Lại Ấy” dịch giả Tiểu Dương)

— (36) Bạn định “câu giờ” cho đến tới chứ gì?

- Không phải! - Hải Ngọc liếm môi - Hải Ngọc định sẽ... ho húng hắng... Đỗ Lễ cười hề hề:

- Tương sao! Nếu **lên sân khấu** đứng ho khan thì ai đóng vai cô Trinh chả được! Chí Mỹ nhún vai... (“Tiết mục bất ngờ” Nguyễn Nhật Ánh)

— (37) “Đây là pha làm bàn thứ 28 của ngôi sao người Argentina cho Barca trong 26 lần **ra sân** kể từ đầu mùa giải...”. (http://www.nhandan.com.vn/thethao)

— (38) Tay đấm triệu đô Mayweather muốn **lên sân đấu** cùng Miley Cyrus... (Thời Báo. today)

(39) Hồ Văn Cường lần đầu **ra sân khấu** Trống Đồng... (http://saigongiaitri.net/)

### 3.1.2.5. Vận chặt, lên (dây cót)

Động từ “上” trong tiếng Hán chỉ hành động vận chặt hay lên (dây cót). Ví dụ:

(40) 你的闹钟上弦了没有? “Đồng hồ báo thức của anh lên dây chưa? ”.

(41) 表该上了。“Đồng hồ cần lên dây rồi” (《汉越词典》1997年, 商务印书馆)

Trong hai ví dụ trên thì “上” tương đương với động từ “lên” nhưng trong cụm từ “上螺丝” thì không thể dịch là “lên ốc” mà phải dịch là “vặn ốc”.

### 3.2. Sự khác nhau

#### 3.2.1. Nét nghĩa mà động từ “上” có và động từ “lên” không có

##### 3.2.1.1. Bôi (thuốc), tô, quét ( màu, sơn...)

Tiếng Hán sử dụng động từ “上” với nghĩa bôi (thuốc), tô, quét (màu, sơn...), tuy nhiên động từ “lên” không có nghĩa này. Ví dụ: “上药” tương đương với “bôi thuốc, đắp thuốc, dán thuốc” trong tiếng Việt, “上颜色” tương đương với “bôi màu, tô màu” (《汉越词典》1997年, 商务印书馆) 上漆” tương đương với “quét sơn, bôi sơn”...

(42) “地图的轮廓已经画好了, 还没上色” nghĩa là “(Đường nét) Bản đồ đã vẽ xong nhưng vẫn chưa tô màu”. (“Từ điển Trung – Việt” Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2006)

##### 3.2.1.2. Dọn cơm, món ăn lên bàn ăn

Động từ “上” trong các cụm từ: “上饭”, “上菜” của tiếng Hán biểu thị ý dọn cơm, thức ăn lên bàn ăn, tuy nhiên tiếng Việt không thể dùng động từ “lên” với nghĩa này và không thể nói “lên cơm” hay “lên đồ ăn”... Ví dụ:

— (43) 就有大观园中媳妇捧了饭盒子来, 侍书素云早已抬过一张小饭桌来, 平儿也忙着上菜。探春笑道: “你说完了话, 干你的去罢...” (《红楼梦》第五十五回 曹雪芹 高鹗)

Lại có người đàn bà ở trong vườn Đại Quan bụng cơm đến. Thị Thụ và Tố Vân mang một cái bàn nhỏ vào. Bình Nhi vội đứng dậy dọn cơm, Thám Xuân cười nói: “Chị xong việc rồi thì về....” (“Hồng Lâu Mộng” Hồi 55 các dịch giả Vũ Bội Hoàng, Nguyễn Doãn Địch, Nguyễn Thọ).

##### 3.2.1.3. Lắp, lắp đặt

Động từ “上” có nghĩa “lắp, lắp đặt” nhưng động từ “lên” trong tiếng Việt không có ý nghĩa này. Trong những ngữ cảnh khác nhau, tiếng Việt sử dụng các động từ khác nhau. Ví dụ: “上刺刀”, “上鞋”, “上膛” (《汉越词典》1997年, 商务印书馆) trong tiếng Việt có nghĩa là “lắp lưỡi lê”, “đóng giày, khâu giày” và “ nạp đạn”.

##### 3.2.1.4. Dâng, trình lên cấp trên

Động từ “上” mang ý nghĩa “dâng, trình lên cấp trên” nhưng động từ “lên” trong tiếng Việt không có ý nghĩa này. Ví dụ:

(44) “上书” tương đương với cụm từ

“dâng thư” trong tiếng Việt ( “Từ điển Trung – Việt” Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2006), “上表” tương đương với cụm từ “dâng biểu” ...

— (45) 刺史臧昱上表奏其功, 除坚为盐渎丞... (《三国演义》罗贯中)

Quan thứ sử Tang Mâm dâng biểu tâu công cho Kiên, triều đình bổ Kiên làm quan thừa ở Diêm Độc.... (“Tam Quốc Diễn Nghĩa” dịch giả Phan Kế Bính).

#### 3.2.1.5. Thêm

Động từ “上” biểu thị ý “thêm” nhưng động từ “lên” trong tiếng Việt không biểu thị ý nghĩa này. Tùy vào ngữ cảnh cụ thể, tiếng Việt sử dụng các động từ khác nhau để biểu đạt. Ví dụ: (46) “上水” tiếng Việt có nghĩa là “tiếp nước ( tàu, xe ... )”. (《汉越词典》1997年, 商务印书馆)

—(47) 林岚把彩旗裹在每个女孩子的身上, 用别针和线固定, 上身配着她借来的贴身小坎肩, 长发斜着梳好, 别上一朵红花... (《那些回不去的年少时光》桐华)

Lâm Lam cuốn lá cờ màu lên người từng bạn nữ một, dùng kim băng và dây kim tuyến cố định chúng, mặc thêm áo ghi lê vào, tóc dài chải sang một bên, gắn một đóa hoa hồng lên tóc.... (“Thời Niên Thiếu Không Thể Quay Lại Ấy” dịch giả Tiểu Dương)

— (48) 她穿着一身学生蓝的军便服, 显得英俊而潇洒, 像个知识青年, 只可惜衣兜盖上没别上一支钢笔... (《白棉花》莫言)

Cô ấy đang mặc một bộ đồng phục màu lam giống như của học sinh, thần thái sao mà thanh thoát, xinh đẹp, chẳng khác nào một thanh niên trí thức, chỉ đáng tiếc là trên túi áo không cài một cây bút máy thôi... (“Bạch miên hoa” dịch giả Trần Trung Hy)

#### 3.2.2. Các nét nghĩa mà động từ “上” không có và động từ “lên” có

##### 3.2.2.1. Động từ “lên” biểu thị ý nghĩa “tăng số lượng hay đạt một mức, một cấp cao hơn”

Theo “Từ điển Tiếng Việt” của tác giả Hoàng Phê, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, xuất bản năm 1988 động từ “lên” biểu thị ý nghĩa “tăng số lượng hay đạt một mức, một cấp cao hơn. Trong các ngữ cảnh này, tiếng Việt dùng động từ “lên” còn tiếng Hán sử dụng các động từ: “提升、上升” mà không thể dùng động từ “上”. Ví dụ: “Nước sông lên to, Hàng lên giá, Lên lương, Lên chức”.... (“Từ điển Tiếng Việt” Hoàng Phê, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1988)

##### 3.2.2.2. Động từ “lên” biểu thị ý nghĩa “phát triển đến chỗ dần dần hình thành và hiện ra cụ thể trên bề mặt hay bên ngoài”

Theo “Từ điển Tiếng Việt” Hoàng Phê, Nhà



xuất bản khoa học xã hội, 1988 động từ “lên” biểu thị ý nghĩa “phát triển đến chỗ dần dần hình thành và hiện ra cụ thể trên bề mặt hay bên ngoài”. Nét nghĩa này động từ “上” của tiếng Hán không có. Ví dụ: “Lên mụn nhọt” (“Từ điển Tiếng Việt” Hoàng Phê, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1988) tương đương với “长痘痘” trong tiếng Hán mà không thể dịch là “上痘痘”.

### 3.2.2.3. Động từ “lên” biểu thị ý nghĩa “làm cho hình thành ở dạng hoàn chỉnh hoặc ở vào trạng thái có thể phát huy đầy đủ tác dụng”

Theo “Từ điển Tiếng Việt” Hoàng Phê, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1988 động từ “lên” biểu thị ý nghĩa “làm cho hình thành ở dạng hoàn chỉnh hoặc ở vào trạng thái có thể phát huy đầy đủ tác dụng” nhưng động từ “上” trong tiếng Hán không có ý nghĩa này. Ví dụ:

(49) **Lên** danh mục sách tham khảo (“Từ điển Tiếng Việt” Hoàng Phê, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1988) tương đương với 列出参考文献表, trong tiếng Hán không có cách diễn đạt “上参考文献表”.

(50) **Lên** kế hoạch (“Từ điển Tiếng Việt” Hoàng Phê, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1988)

(51) Minh diên mắt, diên mắt rồi, minh và Hứa Bác Thuần còn **lên kế hoạch** in truyền đơn rải khắp khu nhà Lý Tiểu Hoa tuyên bố... (“Cô gái

chúng ta từng theo đuổi năm nào” dịch giả Lục Hương)

“我完蛋了，我完蛋了，我跟许博淳还计划印传单到她家附近发说...” (《那些年我们一起追的女孩》九把刀)

## 4. Kết luận

Qua kết quả khảo sát và đối chiếu các nét nghĩa của hai động từ “上” và động từ “lên” cho thấy hai động từ vừa có sự tương đồng và khác biệt về ý nghĩa. Ngoài sự giống nhau về nghĩa cơ bản, hai động từ còn có chung một số nét nghĩa như: di chuyển đến một vị trí ở phía trước, đăng tải lên (báo, đài...), đăng nhập (mạng internet) và chuyển từ bậc học thấp lên bậc học cao hơn. Trong một số trường hợp, một nét nghĩa của động từ “上” khi chuyển sang cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt vừa có thể dùng động từ “lên” cũng có thể sử dụng các động từ khác tùy thuộc vào từng ngữ cảnh cụ thể. Hai động từ cũng có những nét nghĩa khác nhau thể hiện ở các phương diện như: động từ “上” trong tiếng Hán có một số nét nghĩa mà động từ “lên” trong tiếng Việt không có và ngược lại có một số nét nghĩa mà chỉ động từ “lên” trong tiếng Việt có còn động từ “上” trong tiếng Hán không có. Bài viết ở mức độ nhất định đã đi sâu vào khai thác, làm rõ điểm tương đồng và khác biệt về các nét nghĩa của động từ “上” và động từ “lên”.

## Tài liệu tham khảo

- [1]. Đỗ Hữu Châu, “*Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*”, NXB ĐHQG Hà Nội, 2007.
- [2]. Hoàng Phê, “*Từ điển Tiếng Việt*”, NXB khoa học xã hội, 1988.
- [3]. Nguyễn Thiện Giáp, “*Từ vựng học Tiếng Việt*”, NXB văn hóa thông tin, 1999.
- [4]. Nhóm các tác giả Phan Văn Các, Phạm Đình Cầu..., “*Từ điển Trung – Việt*”, NXB Khoa học Xã hội, 2006.
- [5].邓进隆《汉泰语“上，下”语义的比较》2008年
- [6].房占红 渤海大学学报(哲学社会科学版)《论汉字的本义溯源》第28卷第6期 2006
- [7].候寒江, 麦伟良《汉越词典》1997年, 商务印书馆
- [8].李行健《现代汉语规范词典》2010年, 外语教学与研究出版社语文出版社, 第二版
- [9].吕叔湘《现代汉语八百词》1999年, 商务印书馆
- [10].荣芳彦《关于多义词意义的分类》汉语学习第四期 1989年
- [11].中国社会科学院语言研究所词典编辑室《现代汉语词典》2005年 第五版 商务印书馆
- [12].中国社会科学院语言研究所负责修订《新华字典》第十版 大字本 2004年, 商务印书馆

## SURVEY OF MEANINGS OF VERB “上” IN CHINESE (COMPARE WITH THE VERB “LÊN” IN VIETNAMESE)

### Abstract:

*The verb “上” is one of the polysemies used relatively high in Chinese. Within the framework of this article, the author focuses comprehensively have a survey of the definition of the verb “上”, conducted the comparison with the meaning of the verb “lên” in Vietnamese, thereby indicating the similarities and differences in the meaning of these two verbs in bilingual Chinese and Vietnamese.*

**Keywords:** *the verb “上”; the verb “lên”; the meanings; the reconciliations.*